**NAVISOFT**

**TÀI LIỆU THIẾT KẾ CSDL**

**HỆ THỐNG CỔNG GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP RIÊNG LẺ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiên bản tài liệu:** | **Version 0.1** |

**HÀ NỘI, THÁNG 03/2024**

**MỤC LỤC**

[**I. CHI TIẾT DỮ LIỆU 4**](#_Toc161647357)

[**1.** **Bảng MSG\_TPRL\_INFO (Msg có tag 35 = A và 35 = 5)** 4](#_Toc161647358)

[**2.** **Bảng MSG\_TPRL\_REQUEST (Msg có tag 35 = 2, 35 = 4)** 4](#_Toc161647359)

[**3.** **Bảng MSG\_TPRL\_REJECT (Msg có tag 35 = 3)** 6](#_Toc161647360)

[**4.** **Bảng MSG\_TPRL\_SESION (Msg có tag 35 = h và 35 = g)** 8](#_Toc161647361)

[**5.** **Bảng msg\_TPRL\_SECURITIES (Msg có tag 35 = f và 35 = e)** 11](#_Toc161647362)

[**6.** **Bảng MSG\_TPRL\_ORDER (Msg có tag 35 = D, 35 = G, 35=F)** 15](#_Toc161647363)

[**7.** **Bảng MSG\_TPRL\_OUTRIGHT (Msg có tag 35 = AI, AJ, Z, R, S, s, t, u)** 18](#_Toc161647364)

[**8.** **Bảng MSG\_TPRL\_REPO (Msg có tag 35 = BE, N01, N02, N03, N04, N05, MA, ME, MA, MR)** 24](#_Toc161647365)

[**9.** **MSG\_TPRL\_REPO\_DETAIL** 31](#_Toc161647366)

[**10.** **Bảng msg\_TPRL\_HNX\_CONFIRM (Msg có tag 25 = 8)** 32](#_Toc161647367)

# CHI TIẾT DỮ LIỆU

## Bảng MSG\_TPRL\_INFO (Msg có tag 35 = A và 35 = 5)

Mục đích: Bảng lưu lại msg về trạng thông tin kết nối bao gồm:

* Logon vào hệ thống giao dịch thông sàn
* Yêu cầu Logout khỏi hệ thống

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message A hoặc 5 trong đó:   * 5 là msg logout khỏi hệ thống * A là msg logon vào hệ thống |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 250 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | NUMBER |  | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX - Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| ENCRYPTMETHOD | VARCHAR2 | 250 | 98 |  | Giải thuật mã hóa: 0=none |
| HEARTBTINT | VARCHAR2 | 250 | 108 |  | Chu kỳ Heartbeat (seconds). HNX khuyến nghị là 30s |
| USERNAME | VARCHAR2 | 250 | 553 |  | Username để đăng nhập |
| PWD | VARCHAR2 | 250 | 554 |  | Password |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_REQUEST (Msg có tag 35 = 2, 35 = 4)

Mục đích: Bảng lưu lại msg về trạng thông tin yêu cầu và kiểm tra kết nối bao gồm:

* HNX hoặc CTCK yêu cầu gửi lại thông tin
* HNX yêu cầu reset lại Sequence

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | NUMBER | 10 | 35 |  | Các loại msg trong đó:   * 2: Yêu cầu gửi lại thông tin * 4: Yêu cầu reset lại Sequence |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | * Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | NUMBER |  | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| BEGINSEQNO | NUMBER |  | 7 |  | Sequence message đầu |
| ENDSEQNO | NUMBER |  | 16 |  | Sequence message cuối |
| TESTREQID | NUMBER |  | 112 |  | Là ID của message TestRequest. Khi trả lời cho message TestRequest |
| NEWSEQNO | NUMBER |  | 36 |  | Số sequence mà HNX mong đợi (Đối với message data) |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_REJECT (Msg có tag 35 = 3)

Mục đích: Bảng lưu lại msg về mà HNX từ chối

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại msg: 3 dùng để reject 1 yêu cầu |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| POSSDUPFLAG | VARCHAR2 | 250 | 43 |  | Cờ báo hiệu là message gửi lại theo yêu cầu  - ‘Y’ = Message gửi lại theo yêu cầu - ‘N’ hoặc không có = Message gửi bình thường |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Giải thích lý do từ chối với message Reject Lý do Logout đối với message Logout |
| REFSEQNUM | NUMBER |  | 45 |  | Số sequence number của message bị reject |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | VARCHAR2 | 250 | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX - Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| SESSIONREJECTREASON | NUMBER |  | 373 |  | Mã lỗi của lý do reject |
| REFMSGTYPE | VARCHAR2 | 250 | 372 |  | Loại message bị reject |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_SESION (Msg có tag 35 = h và 35 = g)

Mục đích: Bảng lưu lại msg trạng thái thị trường trong đó:

* Là message HNX gửi cho CTCK trả lại trạng thái thị trường
* Là nội dung lệnh yêu cầu trạng thái thị trường mà CTCK gửi cho HNX

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message bao gồm:   * h là message HNX gửi cho CTCK trả lại trạng thái thị trường * g là nội dung lệnh yêu cầu trạng thái thị trường mà CTCK gửi cho HNX |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| POSSDUPFLAG | VARCHAR2 | 250 | 43 |  | Cờ báo hiệu là message gửi lại theo yêu cầu  - ‘Y’ = Message gửi lại theo yêu cầu - ‘N’ hoặc không có = Message gửi bình thường |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC ( hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Lưu mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | NUMBER |  | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| TRADSESREQID | VARCHAR2 | 250 | 335 |  | Mã bảng/ Mã trái phiếu cần lấy thông tin (trả về từ msgrequest) = 0 là lấy tất cả (tùy theo giá trị của tag 339 thì sẽ là tất cả CK hoặc tất cả bảng) |
| TRADINGSESSIONID | NUMBER |  | 336 |  | Mã phiên (chính là ký hiệu phiên trong tài liệu kết cấu phiên và các loại lệnh) = NONE: Chưa vào phiên nào Lưu ý mã phiên lấy theo mã phiên mà sở công bố theo quy chế giao dịch của sở |
| TRADSESMODE | VARCHAR2 | 250 | 339 |  | Lấy thông tin phiên theo bảng hoăc theo CK : = 1 lấy thông tin phiên theo bảng = 2 lấy thông tin phiên theo CK |
| TRADSESSTATUS | VARCHAR2 | 250 | 340 |  | Trạng thái giao dịch = 1 Bình thường = 2 Tạm dừng = 13 Kết thúc nhận lệnh của ngày giao dịch hiện tại = 90 Thị trường đang ở trạng thái chờ nhận lệnh. =97 Thị trường đã đóng cửa Với trạng thái = 2, 13, 90,97 hệ thống sẽ ko nhận lệnh. Với các trạng thái khác sẽ phụ thuộc vào Mã Trạng thái giao dịch Tag=336 để thực hiện nhận và xử lý các loại lệnh tương ứng. |
| TRADSESSTARTTIME | VARCHAR2 | 250 | 341 |  | Thời gian bắt đầu phiên Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng msg\_TPRL\_SECURITIES (Msg có tag 35 = f và 35 = e)

Mục đích: Bảng lưu lại msg trạng thái trái phiếu bao gồm:

* Message HNX gửi cho CTCK trả lại trạng thái trái phiếu
* Lệnh CTCK gửi cho HNX yêu cầu trạng thái trái phiếu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  | R | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message bao gồm:   * f là message HNX gửi cho CTCK trả lại trạng thái trái phiếu * e là lệnh CTCK gửi cho HNX yêu cầu trạng thái trái phiếu |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| POSSDUPFLAG | VARCHAR2 | 250 | 43 |  | Cờ báo hiệu là message gửi lại theo yêu cầu  - ‘Y’ = Message gửi lại theo yêu cầu - ‘N’ hoặc không có = Message gửi bình thường |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC ( hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | NUMBER |  | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| TRADINGSESSIONSUBID | VARCHAR2 | 250 | 625 |  | Mã bảng giao dịch của CK |
| SECURITYSTATUSREQID | VARCHAR2 | 250 | 324 |  | Trả lại mã của yêu cầu do CTCK gửi lên |
| SYMBOL | VARCHAR2 | 250 | 55 |  | Mã trái phiếu |
| SECURITYTYPE | VARCHAR2 | 250 | 167 |  | Hiện chưa trả giá trị ra |
| MATURITYDATE | VARCHAR2 | 250 | 541 |  | Ngày đáo hạn Định dạng yyyyMMdd |
| ISSUEDATE | VARCHAR2 | 250 | 225 |  | Ngày phát hành Định dạng yyyyMMdd |
| ISSUER | VARCHAR2 | 250 | 106 |  | Mã TCPH |
| HIGHPX | NUMBER |  | 332 |  | Giá trần |
| LOWPX | NUMBER |  | 333 |  | Giá sàn |
| HIGHPXOUT | NUMBER |  | 3321 |  | Giá trần OutRight |
| LOWPXOUT | NUMBER |  | 3331 |  | Giá sàn OutRight |
| HIGHPXREP | NUMBER |  | 3322 |  | Giá trần Repos |
| LOWPXREP | NUMBER |  | 3332 |  | Giá sàn Repos |
| LASTPX | NUMBER |  | 31 |  | Giá tham chiếu |
| SECURITYTRADINGSTATUS | NUMBER |  | 326 |  | Trạng thái trái phiếu 0: Bình thường 1: CK không được GD trong ngày (do ngày nghỉ) 2: Ngưng giao dịch 6: Hủy niêm yết 9: Chờ giao dịch 10: Tạm ngừng giao dịch 11: Hạn chế giao dịch 25: Trái phiếu đặc biệt |
| BUYVOLUME | NUMBER |  | 330 |  | Room nhà đầu tư nước ngoài |
| DATENO | VARCHAR2 | 250 | 265 |  | Phiên giao dịch thứ. (Kể từ ngày niêm yết) |
| TOTALLISTINGQTTY | NUMBER |  | 109 |  | Khối lượng niêm yết |
| TYPERULE | NUMBER |  | 6251 |  | Trái phiếu theo phiên riêng hay phiên chung = 1 là phiên chung = 2 là phiên riêng |
| ALLOWED\_TRADING\_SUBJECT | VARCHAR2 | 250 | 9735 |  | Đối tượng được phép mua Giá trị là ghép của các giá trị bên dưới và cách nhau bởi dấu, (ví dụ 1,2 ,3) 1 = Cá nhân chuyên nghiệp 2 = Tổ chức chuyên nghiệp 3 = Cá nhân chiến lược 4 = Tổ chức chiến lược 5 = Cá nhân không chuyên 6 = Tổ chức không chuyên |
| ALLOWED\_TRADING\_SUBJECT\_SELL | VARCHAR2 | 250 | 9736 |  | Đối tượng được phép bán Giá trị là ghép của các giá trị bên dưới và cách nhau bởi dấu , (ví dụ 1,2) = 1 Tổ chức = 2 Cá nhân |
| SUBSCRIPTIONREQUESTTYPE | VARCHAR2 | 250 | 263 |  | Hình thức yêu cầu: = 0 Snapshot = 1 SnapshotUpdate = 2 Unsubscribe |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_ORDER (Msg có tag 35 = D, 35 = G, 35=F)

Mục đích: Bảng lưu lại msg đặt hủy sửa lệnh thông thường.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 | ID |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message   * D: là nội dung lệnh mà thành viên gửi cho HNX * F: là nội dung lệnh hủy thành viên gửi cho HNX * G: là nội dung lệnh sửa mà thành viên gửi cho HNX |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | NUMBER |  | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | VARCHAR2 | 250 | 34 |  | Số sequence của message |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | VARCHAR2 | 250 | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| TEXT | NUMBER |  | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| CLORDID | VARCHAR2 | 250 | 11 |  | Số hiệu lệnh của CTCK. |
| ACCOUNT | VARCHAR2 | 250 | 1 |  | Tài khoản (hủy k có tag này) |
| SYMBOL | VARCHAR2 | 250 | 55 |  | Mã trái phiếu |
| SIDE | VARCHAR2 | 250 | 54 |  | Mua/Bán 1 Mua 2 Bán (hủy sửa không có tag này) |
| ORDERQTY | VARCHAR2 | 250 | 38 |  | Khối lượng muốn đặt, sửa, hủy không có tag này |
| ORDTYPE | NUMBER |  | 40 |  | Loại lệnh 2= LO  3 = MTL 4 = MAS  5 = ATC  6 = ATO  A = MAK  K = MOK M = Market Maker (hủy sửa k có tag này) |
| PRICE2 | NUMBER |  | 640 |  | Giá thực hiện (lệnh hủy k có tag này) |
| PRICE | VARCHAR2 | 250 | 44 |  | Giá thực hiện đối với về mua của lệnh MM 2 chiều (Hủy sửa không có tag này) |
| [ORDERQTY2](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag192.html) | NUMBER | 250 | 192 |  | khối lượng đặt đối với vế mua của lệnh MM 2 chiều (Hủy sửa không có tag này) |
| ORIGCLORDID | VARCHAR2 | 250 | 41 |  | Số hiệu lệnh cần hủy, sửa. Đây là số hiệu lệnh mà HNX trả về cho CTCK lệnh đặt k có tag này |
| ORGORDERQTY | VARCHAR2 | 250 | 2238 |  | Khối lượng hiện tại trước khi sửa (trường này chỉ có tại lệnh sửa ) |
| SPECIAL\_TYPE | NUMBER |  | 440 |  | Loại lệnh đặc biêt MM = 1 là yết giá 1 chiều với OrdType = M = 2 là yết giá 2 chiều với OrdType = M = 3 là 2 chiều thay thế với OrdType = M. (lệnh hủy sửa không có tag này) |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_OUTRIGHT (Msg có tag 35 = AI, AJ, Z, R, S, s, t, u)

Mục đích: Bảng lưu lại msg đặt hủy sửa lệnh thỏa thuận.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message trong đó:   * S: là nội dung lệnh thỏa thuận điện tử mà thành viên gửi cho HNX * R: là nội dung sửa lệnh thỏa thuận điện tử mà thành viên gửi cho HNX * AJ: Là nội dung chấp nhận lệnh thỏa thuận điện tử mà thành viên gửi cho HNX. Thông tin sẽ tương tự như lệnh đặt, để khi thực hiện xác thực có thể cảnh báo thành viên khi thông tin lệnh bị thay đổi (chỉnh sửa) trong quá trình nhập lệnh. * Z: là nội dung hủy lệnh thỏa thuận điện tử mà thành viên gửi cho HNX * AI: là nội dung thông tin trả về tương ứng của thỏa thuận điện tử HNX gửi về cho thành viên * s: là nội dung lệnh thỏa thuận mà thành viên gửi cho HNX * t: là nội dung msg sửa lệnh thỏa thuận mà thành viên gửi cho HNX * u: là nội dung lệnh hủy thỏa thuận mà thành viên gửi cho HNX |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC ( hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| ORDTYPE | VARCHAR2 | 10 | 40 |  | Loại lệnh trả về. S= ĐTTTT Out  R= BCGD Out  U= điện tử tùy chọn Repo T= BCGD repo  2= LO  3 = MTL 4 = MAS  5 = ATC  6 = ATO  A = MAK  K = MOK M = Market Maker |
| CROSSTYPE | NUMBER | 1 | 549 |  | Loại hành động thỏa thuận 1 = đặt lệnh thỏa thuận thông thường 3 = bên đối ứng chấp nhận thoả thuận |
| CLORDID | VARCHAR2 | 250 | 11 |  | Số hiệu lệnh của CTCK bên bán |
| CROSSID | VARCHAR2 | 250 | 548 |  | Là SHL của HNX của lệnh BCGD cần xác nhận/từ chối |
| ACCOUNT | VARCHAR2 | 250 | 1 |  | TK bên bán Bắt buộc nhập nếu bên nhập lệnh là bên bán Bắt buộc nhập nếu 549 = 3 |
| COACCOUNT | VARCHAR2 | 250 | 2 |  | TK bên mua  Bắt buộc nhập nếu bên nhập lệnh là bên mua  Bắt buộc nhập nếu 549 = 3 |
| PARTYID | VARCHAR2 | 250 | 448 |  | Mã thành viên bán Trong msg 8 tag này là Mã thành viên đối ứng  (RECIPROCALMEMBER) |
| COPARTYID | VARCHAR2 | 250 | 449 |  | Mã thành viên mua |
| ORDERQTY | NUMBER |  | 38 |  | Khối lượng |
| [EFFECTIVETIME](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag168.html) | VARCHAR2 | 250 | 168 |  | Ngày bắt đầu giao dịch. Lệnh trong ngày sẽ = ngày GD, lệnh tương lai > ngày giao dịch. Hiện chỉ có giao dịch trong ngày nên gửi vào luôn là ngày GD hiện tại Định dạng yyyyMMdd |
| SIDE | NUMBER | 1 | 54 |  | Mua/Bán 1 Mua 2 Bán |
| SYMBOL | VARCHAR2 | 250 | 55 |  | Mã trái phiếu |
| PRICE2 | VARCHAR2 | 250 | 640 |  | Giá thực hiện |
| SETTLVALUE | NUMBER |  | 6464 |  | Giá trị thanh toán = 0 đối với lệnh từ thành viên gửi lệnh lên sở |
| SETTLDATE | VARCHAR2 | 250 | 64 |  | Ngày thanh toán Định dạng yyyyMMdd |
| SETTLMETHOD | NUMBER | 1 | 6363 |  | Phương thức thanh toán 1 Thanh toán ngay 2 Thanh toán cuối ngày 3 Thanh toán tương lai (Đối ứng gửi lên không cần thông tin này) |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | NUMBER |  | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| ORDERID | VARCHAR2 | 250 | 37 |  | Số hiệu lệnh mới (trong TH HNX trả về CTCK),lệnh sửa TT mới được sinh ra (SHL này sẽ được dùng để xác nhận sửa) |
| ORIGCROSSID | VARCHAR2 | 250 | 551 |  | Số hiệu lệnh của lệnh thoả thuận (của HNX) cần huỷ |
| REGISTID | VARCHAR2 | 250 | 513 |  | Nhập thông tin đại diện GD được nhận thông tin, = 0 là gửi public, gửi đích danh hoặc theo nhóm sẽ là mã đại diện GD cách nhau bởi dấu , |
| [RFQREQID](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag644.html) | VARCHAR2 | 250 | 644 |  | SHL HNX của lệnh Quote muốn sửa |
| [QUOTERESPID](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag693.html) | VARCHAR2 | 250 | 693 |  | SHL HNX của lệnh Qoute muốn chấp nhận |
| [QUOTERESPTYPE](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag694.html) | VARCHAR2 | 250 | 694 |  | = 1 chấp nhật Quote |
| [QUOTEID](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag117.html) | VARCHAR2 | 250 | 171 |  | SHL HNX của lệnh Qoute muốn hủy |
| QUOTECANCELTYPE | VARCHAR2 | 250 | 298 |  | = 4 hủy lệnh quote theo SHL |
| ORDERPARTYID | VARCHAR2 | 250 | 4488 |  | Mã thành viên đã gửi lệnh lên |
| QUOTEREQID | VARCHAR2 | 250 | 131 |  | SHL HNX của lệnh Qoute muốn sửa/hủy trong TH response cho lệnh sửa/hủy |
| [QUOTETYP](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag537.html)E | VARCHAR2 | 250 | 537 |  | Loại lệnh  = 1 báo có lệnh điện tử mới = 2 Báo sửa lệnh điện tử = 3 báo hủy lệnh điện tử = 4 Thông báo lệnh điện tử đã được chấp nhận = 5 Thông báo hủy lệnh thỏa thuận điện tử trong trường hợp sửa đối ứng |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng MSG\_TPRL\_REPO (Msg có tag 35 = BE, N01, N02, N03, N04, N05, MA, ME, MA, MR)

Mục đích: Bảng lưu lại msg đặt hủy sửa lệnh repos.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| ROS | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | * EE: Là nội dung lệnh khớp từ hệ thống core trả ra, dùng cho khớp lệnh của Repos (Nội dung có nhiều mã trái phiếu) * N01: Là msg lệnh Inquiry sử dụng khi thực hiện đặt/sửa/hủy lệnh Inquiry * N03: Là msg lệnh Firm **s**ửa dụng khi thực hiện: Đặt lệnh Firm (tạo lệnh từ lệnh Inquiry); Sửa lệnh Firm * N02: Là msg thông báo lệnh Inquiry sử dụng khi thực hiện: Thông báo có lệnh Inquiry; Thông báo sửa lệnh Inquiry; Thông báo hủy lệnh Inquiry. * N04: Là msg thông báo có lệnh Firm sử dụng khi thực hiện: Thông báo có lệnh Firm; Thông báo sửa lệnh Firm; Thông báo hủy lệnh Firm * N05: Msg xác nhận lệnh Firm sử dụng khi thực hiện: Thực hiện lệnh Firm * MA: Msg đặt lệnh BCGD sử dụng khi thực hiện: Đặt lệnh báo cáo giao dịch Repos; Xác nhận lệnh BCGD * ME: Msg thỏa thuận Repos sử dụng khi thực hiện: Sửa lệnh BCGD chưa thực hiện; Sửa lệnh BCGD đã thực hiện; Sửa lệnh Inquiry/Firm đã thực hiện; Sửa lệnh thỏa thuận Repos chân 2 chưa đến hạn thanh toán lần 2; Xác nhận sửa lệnh BCGD/Repos chân 2/Inquiry-Firm đã thực hiện * MA: Msg hủy lệnh thỏa thuận Repos sử dụng khi thực hiện: Hủy lệnh BCGD chưa thực hiện, Hủy lệnh BCGD đã thực hiện; Hủy lệnh Inquiy-Firm đã thực hiện; Xác nhận hủy lệnh BCGD/ Inquiry-Firm đã thực hiện * MR: Msg confirm thông tin lệnh BCGD Sửa dụng khi thực hiện: Thông báo có lệnh BCGD Repos; Thông báo sửa lệnh BCGD chưa thực hiện; Thông báo hủy lệnh BCGD chưa thực hiện; Thông báo sửa lệnh BCGD/ In-Firm đã thực hiện; Thông báo hủy lệnh BCGD/ In-Firm đã thực hiện; Thông báo lệnh BCGD/In-Firm sửa/hủy qua kiểm soát hoặc không được kiểm soát |
| ~~MSGSEQNUM~~ | ~~NUMBER~~ |  | ~~34~~ |  | ~~Số sequence của message~~ |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 20 | 52 |  | Thời gian gửi |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| POSSDUPFLAG | VARCHAR2 | 250 | 43 |  | Cờ báo hiệu là message gửi lại theo yêu cầu  - ‘Y’ = Message gửi lại theo yêu cầu - ‘N’ hoặc không có = Message gửi bình thường |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | VARCHAR2 | 250 | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| PARTYID | VARCHAR2 | 250 | 448 |  | Mã thành viên bán |
| COPARTYID | VARCHAR2 | 250 | 449 |  | Mã thành viên mua |
| MATCHREPORTTYPE | NUMBER | 1 | 5632 |  | Thông báo là lệnh Repo Leg1 hay lệnh Repos Leg2 = 1 là Thông tin lệnh Repo Leg1 = 2 là Thông tin Repos leg2 |
| ORDERID | VARCHAR2 | 250 | 37 |  | Số hiệu lệnh khớp. |
| BUYORDERID | VARCHAR2 | 250 | 41 |  | Số hiệu lệnh gốc bên mua |
| SELLORDERID | VARCHAR2 | 250 | 526 |  | Số hiệu lệnh gốc bên bán |
| REPURCHASERATE | VARCHAR2 | 250 | 227 |  | Lãi suất Repos |
| [REPURCHASETERM](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag226.html) | NUMBER |  | 226 |  | Kỳ hạn repos |
| NOSIDE | VARCHAR2 | 250 | 552 |  | Số mã TP (số lần lặp lại phần thông tin từng mã TP) |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | VARCHAR2 | 250 | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| [QUOTETYPE](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag537.html) | NUMBER |  | 537 |  | = 1 đặt lệnh Firm = 2 Sửa lệnh Firm = 3 Hủy lệnh Firm |
| [MULTILEGRPTTYPEREQ](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag537.html) | NUMBER |  | 563 |  | = 1 đặt lệnh BCGD repos = 3 bên đối ứng xác nhận lệnh BCGD |
| ORDTYPE | VARCHAR2 | 10 | 40 |  | Mã loại lệnh U điện tử tùy chọn Repo |
| [RFQREQID](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag644.html) | VARCHAR2 | 250 | 644 |  | SHL HNX của lệnh Inquiry muốn firm hoặc SHL HNX của lệnh Firm muốn sửa/hủy |
| ORGORDERID | VARCHAR2 | 250 | 198 |  | SHL HNX của lệnh BCGD muốn xác nhận lệnh |
| QUOTEID | VARCHAR2 | 250 | 117 |  | SHL HNX của lệnh Inquiry (lệnh đặt hoặc lệnh mới sau sửa) Trường hợp tag 537 = 6 thì tag này không có ý nghĩa |
| SIDE | VARCHAR2 | 250 | 54 |  | Mua/Bán 1 Mua 2 Bán Trường hợp tag 537 = 3 hoặc 4 thì không cần gửi tag này |
| ORDERQTY | NUMBER |  | 38 |  | GTGD theo mệnh giá Trường hợp tag 537 = 3 hoặc 4 thì không cần gửi tag này |
| [EFFECTIVETIME](https://fiximate.fixtrading.org/legacy/en/FIX.4.4/tag168.html) | VARCHAR2 | 250 | 168 |  | Ngày bắt đầu giao dịch. Lệnh trong ngày sẽ = ngày GD, lệnh tương lai > ngày giao dịch Định dạng yyyyMMdd |
| COACCOUNT | VARCHAR2 | 250 | 2 |  | Tài khoản bên tạo firm |
| ~~SETTLDATE~~ | ~~VARCHAR2~~ | ~~250~~ | ~~64~~ |  | ~~Ngày thanh toán lần 1 Định dạng yyyyMMdd Trường hợp tag 537 = 3 hoặc 4 thì không cần gửi tag này~~ |
| REGISTID | VARCHAR2 | 250 | 513 |  | Nhập thông tin đại diện GD được nhận thông tin, = 0 là gửi public, gửi đích danh hoặc theo nhóm sẽ là mã đại diện GD cách nhau bởi dấu “,” Trường hợp tag 537 = 6 thì tag này không có ý nghĩa |
| MATCHREPORTTYPE | VARCHAR2 | 250 | 5632 |  | Thông báo là lệnh Repo Leg1 hay lệnh Repos Leg2 = 1 là lệnh Repos Leg1 = 2 là lệnh Repos Leg2 |
| CLORDID | NUMBER |  | 11 |  | Số hiệu lệnh của CTCK  (chỉ có giá trị đối với lệnh khớp thỏa thuận cùng công ty) |
| SETTLDATE | VARCHAR2 | 250 | 64 |  | Ngày thanh toán Định dạng yyyyMMdd |
| SETTLDATE2 | VARCHAR2 | 250 | 193 |  | Ngày thanh toán lần 2 Định dạng yyyyMMdd |
| ENDDATE | VARCHAR2 | 250 | 917 |  | Ngày kết thúc giao dịch |
| SETTLMETHOD | VARCHAR2 | 250 | 6363 |  | Phương thức thanh toán 1 Thanh toán ngay 2 Thanh toán cuối ngày 3 Thanh toán tương lai |
| ORDERPARTYID | VARCHAR2 | 250 | 4488 |  | Mã thành viên đặt lệnh |
| INQUIRYMEMBER | VARCHAR2 | 250 | 4499 |  | Mã thành viên đặt lệnh Inquiry |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## MSG\_TPRL\_REPO\_DETAIL

Bảng chi tiết của Repo danh sách các mã trái phiếu join vs bảng MSG\_TPRL\_REPO

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| REFREPOID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng MSG\_TPRL\_REPO |
| NUMSIDE | NUMBER |  | 5522 |  | Số thứ tự mã trái phiếu lặp lại |
| SYMBOL | VARCHAR2 | 250 | 55 |  | Mã trái phiếu |
| EXECQTY | NUMBER |  | 32 |  | Khối lượng khớp |
| EXECPX | NUMBER |  | 31 |  | Giá thanh toán (giá giao dịch) |
| PRICE | NUMBER |  | 44 |  | Giá gộp lãi |
| REPOSINTEREST | NUMBER |  | 2261 |  | Lãi Repos |
| HEDGERATE | NUMBER |  | 2260 |  | Tỷ lệ phòng vệ rủi ro |
| SETTLVALUE2 | NUMBER |  | 6465 |  | Giá trị thanh toán lần 2 |
| SETTLVALUE | NUMBER |  | 6464 |  | Giá trị thanh toán |
| PRICE2 | NUMBER |  | 640 |  | Giá thực hiện |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 20 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |

## Bảng msg\_TPRL\_HNX\_CONFIRM (Msg có tag 35 = 8)

Mục đích: Bảng lưu lại msg xác nhận lệnh, thông báo khớp, thông báo từ chối từ HNX trả về cho CTCK trong các trường hợp:

* HNX nhận được 1 lệnh từ công ty chứng khoán thì gửi message này để thông báo với cty chứng khoán đã nhận được lệnh đặt
* HNX nhận được 1 lệnh từ công ty chứng khoán thì gửi message này để thông báo với cty chứng khoán đã nhận được lệnh hủy
* Khi HNX nhận được 1 lệnh từ công ty chứng khoán thì gửi message này để thông báo với công ty chứng khoán đã nhận được lệnh sửa
* Thông báo từ HNX cho các thành viên khi có lệnh được khớp
* Thông báo từ HNX cho các thành viên khi có lệnh bị từ chối

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu | Độ dài | Tag | Default | Mô tả |
| ID | NUMBER | 20 |  |  | ID bảng (hệ thống id theo bảng) |
| SOR | VARCHAR2 | 1 |  |  | S: Gửi đi  R: Nhận về |
| MSGTYPE | VARCHAR2 | 10 | 35 |  | Loại message |
| SENDERCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 49 |  | Người gửi HNX |
| TARGETCOMPID | VARCHAR2 | 250 | 56 |  | ID người nhận. Nếu là message do CTCK gửi lên thì giá trị phải là HNX |
| MSGSEQNUM | NUMBER |  | 34 |  | Số sequence của message |
| POSSDUPFLAG | VARCHAR2 | 250 | 43 |  | Cờ báo hiệu là message gửi lại theo yêu cầu  - ‘Y’ = Message gửi lại theo yêu cầu - ‘N’ hoặc không có = Message gửi bình thường |
| SENDINGTIME | VARCHAR2 | 250 | 52 |  | Thời gian gửi theo giờ UTC (hay còn gọi là GMT) theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| TEXT | VARCHAR2 | 250 | 58 |  | Mục đích của message Tiếng việt không dấu |
| EXECTYPE | NUMBER |  | 150 |  | Phân loại message trả về 0 : Trả về của lệnh đặt 4 : Trả về của lệnh hủy 5 : Trả về của lệnh sửa 3 : Thông báo có lệnh khớp 8 : Trả về lệnh bị hủy do không được khớp hoặc khớp một phần |
| LASTMSGSEQNUMPROCESSED | VARCHAR2 | 250 | 369 |  | Sequence của message cuối cùng nhận. - Nếu là message từ CTCK gửi HNX: là sequence của message cuối cùng mà CTCK nhận được từ HNX - Nếu là message từ HNX gửi CTCK: là sequence của message cuối cùng mà HNX nhận được từ công ty chứng khoán |
| ORDSTATUS | VARCHAR2 | 250 | 39 |  | Trạng thái của lệnh - ‘0’ = New: lệnh mới vào đến queue - ‘A’ = PendingNew: lệnh đã dequeue vào hệ thống, chờ kiểm soát (nếu có) - ‘D’ = AcceptBidding: đồng ý hủy/sửa lệnh - ‘M’ = Lệnh Market (MTL) sau khi khớp một phần chuyển thành LO. - ‘9’ = Suspended : không đồng ý hủy/sửa lệnh - ‘C’ = Expried: lệnh không hiệu lực (sửa/hủy lệnh đã khớp hết) - ‘4’ = Canceled: lệnh bị bên mua từ chối sửa. - ‘3’ = Done: lệnh hủy sửa thành công - ‘5’ = Done: lệnh hủy thành công (lệnh chưa thực hiện) - ‘2’ = Filled: lệnh khớp - ‘8’ = Rejected: lệnh có reject quantity >0 , thường là do hết room của nước ngoài và do lệnh không được khớp hoặc được khớp một phần - 10 đối ứng từ chối hủy |
| ORDERID | VARCHAR2 | 250 | 37 |  | Số hiệu lệnh do HNX trả về ( Trường hợp tag 39 = 11 thì tag này không có giá trị) |
| CLORDID | NUMBER |  | 11 |  | Số hiệu lệnh của CTCK gửi lên. |
| SYMBOL | NUMBER |  | 55 |  | Mã trái phiếu |
| SIDE | NUMBER |  | 54 |  | 1 = Buy 2 = Sell |
| ORDERQTY | VARCHAR2 | 250 | 38 |  | Khối lượng đặt lệnh |
| ORDTYPE | VARCHAR2 | 10 | 40 |  | Loại lệnh trả về. S= ĐTTTT Out  R= BCGD Out  U= điện tử tùy chọn Repo T= BCGD repo  2= LO  3 = MTL 4 = MAS  5 = ATC  6 = ATO  A = MAK  K = MOK M = Market Maker |
| PRICE | NUMBER |  | 44 |  | Giá thực hiện |
| ACCOUNT | VARCHAR2 | 250 | 1 |  | Số tài khoản |
| SETTLVALUE | VARCHAR2 | 250 | 6464 |  | Giá trị thanh toán Message confirm lệnh đặt thông thường với loại lệnh ATO, ATC, MO không trả giá trị tag này |
| LEAVESQTY | NUMBER |  | 151 |  | Khối lượng hủy/Khối lượng sửa thực tế đối với lệnh Confirm Sửa Chỉ áp dụng cho giao dịch khớp lệnh Trường hợp tag 39 = 11 thì tag này không có giá trị |
| ORIGCLORDID | NUMBER |  | 41 |  | Giá trị trong trường OrigClOrdID do CTCK gửi lên |
| LASTQTY | NUMBER |  | 32 |  | Khối lượng sửa / Khối lượng khớp |
| LASTPX | NUMBER |  | 31 |  | Giá khớp |
| EXECID | NUMBER |  | 17 |  | Số hiệu lệnh khớp |
| RECIPROCALMEMBER | VARCHAR2 | 250 | 448 |  | Mã thành viên đối ứng |
| ORDREJREASON | VARCHAR2 | 250 | 103 |  | = 1: Reject do hết room = 2: Reject do các thuộc tính FAS, FAK, KOS của lệnh = 3: Reject do hết phiên, lệnh không chuyển sang phiên tiếp theo sẽ bị hủy =4: Hủy trước khi hết phiên đóng cửa = 5: Reject khác ví dụ như không thể xác định được giá của lệnh gửi lên |
| UNDERLYINGLASTQTY | VARCHAR2 | 250 | 652 |  | Khối lượng bị reject |
| REMARK | VARCHAR2 | 2000 |  |  | Ghi chú |
| LASTCHANGE | VARCHAR2 | 250 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |
| CREATETIME | VARCHAR2 | 250 |  |  | Theo định dạng yyyyMMdd-HH:mm:ss |